

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDG TX				ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	9.0	6.0	8.0	7.0	6.7	8.6	7.7
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	8.0	3.5	9.0	5.5	3.0	8.0	6.2
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	7.0	5.0	7.0	5.5	1.9	6.0	5.1
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	8.0	5.0	8.0	5.0	2.5	5.0	5.1
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	9.0	6.0	7.0	6.5	5.3	8.4	7.1
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	8.0	6.0	8.0	6.0	4.3	6.0	6.1
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	7.0	6.0	8.0	6.0	3.8	5.2	5.6
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	9.0	3.5	8.0	5.0	4.7	8.0	6.5
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	8.0	5.0	8.0	6.0	3.4	6.3	5.9
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	8.0	4.5	9.0	6.5	7.0	8.0	7.3
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	9.0	8.0	8.0	5.0	4.7	8.6	7.2
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	7.0	3.0	8.0	5.5	4.6	6.9	5.9
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	9.0	6.5	8.0	7.5	2.7	7.8	6.6
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	10	8.0	8.0	9.0	7.1	9.0	8.5
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	9.0	3.5	7.0	7.5	6.3	8.2	7.1
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	6.0	3.5	8.0	5.0	1.5	5.1	4.5
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	9.0	8.4	8.0	7.5	5.1	8.6	7.7
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	9.0	6.0	9.0	7.5	4.1	8.4	7.2
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	8.0	6.0	9.0	8.0	5.2	8.6	7.5
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	7.0	3.5	9.0	6.0	4.6	7.2	6.3
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	7.0	3.0	7.0	7.0	4.7	7.8	6.3
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	9.0	5.0	9.0	7.5	4.4	5.4	6.2
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	9.0	6.5	7.0	7.0	6.2	8.2	7.4
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	9.0	7.0	7.0	8.0	7.7	8.9	8.1
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	6.0	3.0	9.0	5.0	3.5	4.4	4.8
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	7.0	3.0	7.0	7.5	5.1	7.5	6.4
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	9.0	7.0	7.0	8.0	9.2	8.8	8.4
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	9.0	4.5	7.0	6.5	5.2	8.2	6.9
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	8.0	7.0	9.0	8.5	5.8	7.1	7.3
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	6.0	3.0	9.0	5.0	3.5	5.5	5.2
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	7.0	3.0	8.0	6.0	1.9	5.3	4.9
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	8.0	8.0	8.0	6.0	2.3	4.6	5.4
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	1.5	8.0	7.5	7.2	8.4	7.3
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	8.0	7.0	8.0	6.0	4.3	4.7	5.7
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	9.0	3.0	7.0	6.5	6.5	8.0	6.9
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	9.0	6.0	8.0	6.0	7.5	8.1	7.6
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	9.0	6.5	9.0	9.0	5.6	8.8	7.9
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	9.0	9.5	9.0	9.5	8.5	8.9	9.0
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	8.0	3.5	8.0	7.5	3.3	8.2	6.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÝ LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDĐ TX				ĐDĐ GK1	ĐDĐ CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	8.0	8.0	9.0	10	7.5	8.3	8.3
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	7.0	8.5	7.0	6.0	3.8	6.3	6.1
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	6.0	7.0	5.0	6.0	2.8	6.0	5.3
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	7.0	8.5	7.0	6.0	5.3	5.5	6.2
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	8.0	8.0	7.5	9.0	8.0	9.5	8.6
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	9.0	8.0	6.0	8.0	5.0	7.0	6.9
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	9.0	8.5	9.0	7.0	8.3	5.8	7.5
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	8.0	6.0	8.5	7.0	7.3	8.8	7.8
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	8.0	8.0	7.0	10	5.0	7.0	7.1
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	6.0	7.0	7.5	3.0	8.3	8.0	7.1
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	9.0	9.0	10	10	6.0	8.3	8.3
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	7.0	8.0	6.0	7.0	5.5	6.8	6.6
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	8.0	5.0	7.5	9.0	5.3	5.3	6.2
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	9.0	9.0	8.0	10	7.8	8.5	8.6
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	8.0	8.0	10	10	7.8	9.3	8.8
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	8.0	7.0	6.0	8.0	3.8	5.0	5.7
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	8.0	8.5	9.5	9.0	6.3	7.3	7.7
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	8.0	7.5	6.0	8.0	4.0	6.3	6.3
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	7.0	8.0	8.0	7.0	6.5	6.3	6.9
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	6.0	5.0	8.5	9.0	5.3	5.5	6.2
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	8.0	7.5	6.0	9.0	6.8	8.0	7.6
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	7.0	9.0	7.5	9.0	4.3	5.5	6.4
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	8.0	9.0	9.5	10	7.5	8.5	8.6
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	9.0	8.5	10	10	7.8	9.0	8.9
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	6.0	6.0	4.0	2.0	3.8	3.5	4.0
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	6.0	6.0	4.5	4.0	8.0	6.3	6.2
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	7.0	6.0	9.5	9.0	8.5	9.5	8.6
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	6.0	5.0	7.0	5.0	6.8	7.5	6.6
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	5.0	6.0	7.5	5.0	6.0	6.3	6.0
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	8.0	7.0	7.5	8.0	3.5	5.0	5.8
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	8.0	8.0	6.5	6.0	4.3	3.5	5.3
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	6.0	5.0	8.0	7.5	4.0	3.5	5.0
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	9.0	9.5	10	7.3	9.3	8.9
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	7.0	7.5	9.5	8.0	3.5	6.3	6.4
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	8.0	7.5	9.5	9.0	8.3	8.0	8.3
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	8.0	8.0	8.0	8.5	8.0	9.0	8.4
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	8.0	7.5	7.5	9.0	6.8	7.8	7.7
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.8	9.3
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	7.0	8.0	6.0	8.0	5.8	7.3	6.9

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDĐ TX				ĐDĐ GK1	ĐDĐ CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	7.0	8.5	10	7.0	8.6	7.3	8.0
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	7.0	6.0	5.5	6.5	5.4	7.0	6.3
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	5.0	6.5	6.0	6.5	4.3	6.5	5.8
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	5.0	6.0	5.0	6.5	5.4	5.1	5.4
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	8.0	10	10	8.0	8.9	8.3	8.7
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	7.0	9.0	8.5	8.0	7.0	6.5	7.3
7	Trần Nhật Hân	12/08/2004	7.0	8.0	7.0	9.0	4.8	7.3	6.9
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	7.0	9.5	9.0	7.0	6.5	8.5	7.9
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	7.0	9.0	6.0	7.5	4.7	5.4	6.1
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	7.0	6.0	6.0	8.0	7.8	6.7	7.0
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	8.0	10	9.0	8.0	9.1	8.8	8.8
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	7.0	9.5	8.5	7.0	8.4	7.8	8.0
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	5.0	5.0	5.0	6.0	5.8	7.0	6.0
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	10	10	10	9.0	9.2	8.8	9.3
15	Trần Thị Ngọc Lên	01/07/2004	9.0	10	10	8.5	8.6	9.0	9.1
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	6.0	4.5	4.5	5.0	5.2	6.0	5.4
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	8.0	9.0	8.0	8.0	8.4	7.1	7.9
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	7.0	10	10	7.5	8.0	8.0	8.3
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	8.0	7.0	8.5	8.5	7.6	7.3	7.7
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	7.0	9.0	7.5	7.0	8.1	8.4	8.0
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	7.0	6.5	7.0	6.0	7.1	7.5	7.0
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	6.0	9.0	7.5	9.0	7.2	7.8	7.7
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	7.0	10	9.5	7.0	9.3	8.7	8.7
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	8.0	9.5	8.5	8.0	7.8	8.8	8.4
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	7.0	4.5	3.0	7.0	4.8	4.8	5.1
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	7.0	8.5	6.0	6.5	7.1	7.2	7.1
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	8.0	9.5	10	8.0	8.9	9.0	8.9
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	7.0	9.5	9.0	5.0	9.0	8.7	8.3
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	7.0	9.5	10	7.5	7.2	8.8	8.3
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	5.0	6.0	4.0	6.0	7.7	5.8	6.0
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	7.0	9.5	5.0	7.5	4.3	6.5	6.3
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	4.0	5.0	4.0	6.5	3.0	3.5	4.0
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	10	10	8.5	8.7	9.0	9.1
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	6.0	6.0	4.0	6.5	4.2	6.0	5.4
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	8.0	9.0	10	7.5	9.1	9.0	8.9
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	9.0	10	10	8.0	8.6	8.3	8.8
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	6.0	7.5	5.5	6.0	6.8	7.3	6.7
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	8.0	9.5	10	7.5	9.1	9.0	8.9
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	7.0	9.0	4.5	7.5	7.8	7.5	7.3

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐDĐ TX			ĐDĐ GK1	ĐDĐ CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	9.0	10	9.0	8.0	7.5	8.3
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	3.0	10	7.0	4.5	6.0	5.9
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	5.0	7.0	5.0	4.1	5.5	5.2
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	5.0	4.0	6.0	3.0	3.3	3.9
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	7.0	10	8.0	7.4	9.3	8.5
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	3.0	10	8.0	5.4	6.5	6.4
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	5.0	10	9.0	7.4	5.0	6.7
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	7.0	10	8.0	5.1	7.8	7.3
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	8.0	8.0	9.0	4.2	4.0	5.7
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	8.0	10	9.0	6.9	7.5	7.9
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	7.0	10	9.0	8.1	9.3	8.8
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	7.0	9.0	9.0	8.1	6.0	7.4
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	8.0	9.0	6.0	5.2	3.0	5.3
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	8.0	9.0	9.0	7.8	7.0	7.8
15	Trần Thị Ngọc Lên	01/07/2004	9.0	10	9.0	7.2	8.5	8.5
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	7.0	7.0	5.0	6.5	4.5	5.7
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	9.0	9.0	8.0	6.4	4.3	6.5
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	5.0	9.0	8.0	6.7	6.5	6.9
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	9.0	9.0	9.0	5.7	5.8	7.0
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	8.0	9.0	9.0	4.2	6.3	6.7
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	8.0	6.0	6.0	5.6	7.0	6.5
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	9.0	10	9.0	6.2	4.5	6.7
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	9.0	10	9.0	8.0	7.8	8.4
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	8.0	10	9.0	8.9	6.8	8.2
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	7.0	10	8.0	6.6	4.0	6.3
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	9.0	9.0	8.0	8.0	7.8	8.2
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	9.0	10	8.0	8.7	9.0	8.9
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	0.0	10	8.0	8.3	6.5	6.8
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	7.0	7.0	8.0	5.9	5.0	6.1
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	7.0	9.0	5.0	3.5	5.5	5.6
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	0.0	9.0	9.0	4.9	4.8	5.3
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	7.0	8.0	8.0	5.2	2.5	5.1
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	10	8.0	6.9	8.0	8.1
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	9.0	8.0	6.0	2.1	3.5	4.7
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	9.0	9.0	9.0	6.4	8.3	8.1
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	9.0	9.0	9.0	8.8		
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	7.0	10	5.0	5.2	7.5	6.9
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	9.0	10	8.0	9.0	8.3	8.7
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	7.0	10	8.0	6.5	5.0	6.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐDGTX			ĐDGTX GK1	ĐDGTX CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	9.0	4.0	7.0	6.0	5.8	6.2
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	9.0	6.0	6.0	6.8	6.8	6.9
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	8.0	4.0	4.0	5.0	4.8	5.1
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	8.0	5.0	5.0	4.5	6.8	5.9
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	10	6.0	7.0	6.3	6.0	6.7
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	8.0	6.0	4.0	6.8	6.0	6.2
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	7.0	6.0	6.0	5.3	6.0	6.0
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	8.0	6.0	6.0	5.0	5.3	5.7
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	7.0	5.0	7.0	6.0	7.0	6.5
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	0.0	4.0	5.0	6.3	6.5	5.1
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	8.0	5.0	8.0	6.3	8.2	7.3
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	8.0	6.0	7.0	6.0	6.0	6.4
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	8.0	4.0	6.0	5.0	6.3	5.9
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	9.0	6.0	7.0	5.8	6.3	6.6
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	9.0	4.0	6.0	6.8	5.8	6.3
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	9.0	4.0	7.0	7.0	5.0	6.1
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	8.0	6.0	6.0	8.0	6.5	6.9
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	5.0	4.0	5.0	5.3	5.5	5.1
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	9.0	6.0	4.0	6.3	6.3	6.3
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	8.0	4.0	5.0	6.3	6.5	6.1
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	9.0	6.0	6.0	7.3	6.3	6.8
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	6.0	4.0	5.8	8.0	7.8	6.9
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	7.0	6.0	5.0	5.5	6.0	5.9
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	10	4.0	4.0	5.0	7.5	6.3
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	6.0	5.0	4.0	6.3	5.5	5.5
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	6.0	4.0	4.0	5.3	7.0	5.7
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	7.0	8.0	6.0	8.8	8.3	7.9
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	9.0	6.0	4.0	4.3	5.8	5.6
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	7.0	4.0	7.0	5.0	5.8	5.7
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	7.0	6.0	4.0	4.8	5.8	5.5
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	8.0	4.0	6.0	6.5	6.3	6.2
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	10	4.0	5.0	6.0	6.5	6.3
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	4.0	7.0	6.5	7.0	6.8
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	8.0	6.0	5.0	5.8	5.8	6.0
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	0.0	6.0	6.0	5.3	7.0	5.5
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	8.0	6.0	5.0	5.8	6.3	6.2
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	8.0	4.0	7.0	5.5	5.3	5.7
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	10	8.0	5.0	8.3	7.3	7.7
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	8.0	2.0	4.0	4.5	5.8	5.1

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDGTX				ĐDGT GK1	ĐDGT CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	8.0	7.0	5.5	7.0	0.5	5.5	5.0
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	6.0	6.0	5.0	5.0	3.0	4.0	4.4
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	6.0	7.0	3.0	2.0	3.0	4.5	4.2
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	6.0	7.0	5.0	6.0	4.5	4.0	5.0
5	Phạm Thị Hật	05/11/2004	9.0	8.0	7.5	7.0	6.0	7.0	7.2
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	7.0	8.0	6.5	7.0	5.0	3.5	5.4
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	7.0	8.0	6.0	5.0	6.0	5.5	6.1
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	8.0	7.0	6.5	4.0	3.0	4.5	5.0
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	7.0	8.0	7.5	5.5	6.5	5.5	6.4
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	7.0	8.0	6.5	7.0	5.0	4.5	5.8
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	7.0	8.0	7.0	5.5	5.0	5.5	6.0
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	8.0	7.0	8.0	5.0	4.0	5.5	5.8
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	5.0	7.0	5.0	6.0	5.0	4.5	5.2
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	8.0	8.0	7.0	5.0	5.5	7.0	6.7
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	8.0	8.0	7.0	5.0	7.0	7.5	7.2
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	5.0	6.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.9
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	7.0	7.0	7.0	7.0	7.5	6.0	6.8
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	6.0	7.0	7.0	8.0	7.0	7.0	7.0
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	8.0	8.0	7.5	8.0	5.0	6.5	6.8
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	5.0	6.5	6.5	5.5	3.5	4.0	4.7
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	7.0	7.0	7.5	4.0	5.0	4.0	5.3
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	7.0	8.0	4.5	6.0	5.0	5.0	5.6
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	8.0	7.0	7.0	6.0	8.0	6.5	7.1
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	8.0	8.0	7.5	4.0	3.0	6.5	5.9
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	7.0	7.0	6.5	5.0	1.5	3.5	4.3
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	7.0	8.0	7.0	5.0	5.5	6.0	6.2
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	7.0	7.0	7.5	6.0	5.5	5.0	5.9
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	6.0	7.0	5.0	4.0	1.0	5.0	4.3
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	7.0	7.0	5.0	6.0	2.5	4.5	4.8
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	6.0	6.0	5.0	6.0	2.0	4.5	4.5
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	7.0	7.0	5.5	7.0	6.0	5.0	5.9
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	7.0	6.0	5.5	5.0	3.0	4.0	4.6
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	8.0	8.0	9.5	7.0	6.5	6.5	7.2
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	6.0	7.0	4.0	5.0	4.5	4.0	4.8
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	7.0	7.0	6.0	7.5	6.5	6.5	6.7
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	7.0	7.0	5.5	7.0	4.0	4.0	5.2
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	7.0	7.0	4.5	6.0	4.5	5.0	5.4
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	8.0	7.0	8.0	7.5	4.0	7.0	6.6
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	7.0	7.0	7.5	6.0	4.0	5.0	5.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	10	10	9.5	8.0	9.0
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	9.0	10	6.0	7.3	7.6
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	8.0	8.0	3.0	6.5	5.9
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	6.0	7.0	5.8	4.3	5.4
5	Phạm Thị Hật	05/11/2004	10	10	8.8	7.5	8.6
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	8.0	9.0	8.0	4.8	6.8
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	7.0	7.0	6.3	4.8	5.9
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	9.0	9.0	8.3	7.3	8.1
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	9.0	7.0	8.5	5.8	7.2
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	8.0	10	6.8	6.0	7.1
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	10	10	9.3	9.0	9.4
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	9.0	8.0	8.0	6.8	7.6
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	8.0	7.0	5.8	3.0	5.1
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	10	7.0	9.0	7.0	8.0
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	10	10	9.5	7.3	8.7
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	8.0	9.0	8.0	7.0	7.7
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	10	10	7.3	6.3	7.6
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	8.0	10	5.5	4.8	6.2
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	9.0	9.0	6.5	5.0	6.6
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	8.0	8.0	7.0	7.0	7.3
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	9.0	7.0	7.3	6.0	6.9
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	8.0	8.0	5.3	6.3	6.5
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	10	10	7.8	7.3	8.2
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	9.0	10	7.0	6.0	7.3
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	9.0	8.0	4.3	5.3	5.9
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	10	10	9.5	7.3	8.7
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	10	10	7.8	8.0	8.5
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	7.0	10	6.3	4.5	6.2
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	9.0	6.0	7.8	7.8	7.7
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	7.0	8.0	3.5	7.8	6.5
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	6.0	10	3.0	3.8	4.8
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	6.0	5.0	3.5	2.3	3.6
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	10	7.8	8.5	8.6
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	8.0	8.0	1.5	6.8	5.6
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	9.0	8.0	8.0	5.0	6.9
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	9.0	9.0	6.8	6.5	7.3
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	8.0	9.0	6.3	7.3	7.4
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	8.0	10	8.5	8.8	8.8
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	9.0	10	6.0	6.0	7.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	8.0	8.0	7.3	7.5	7.6
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	7.0	9.0	6.8	7.5	7.4
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	6.0	8.0	5.3	5.5	5.9
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	7.0	7.0	5.5	5.8	6.1
5	Phạm Thị Hật	05/11/2004	8.0	8.0	7.3	7.8	7.7
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	6.0	8.0	7.3	7.0	7.1
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	9.0	5.0	5.3	6.0	6.1
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	8.0	6.0	8.3	7.0	7.4
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	8.0	7.0	6.8	5.8	6.6
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	7.0	5.0	6.5	5.3	5.8
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	8.0	8.0	8.5	6.8	7.6
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	7.0	9.0	7.8	7.3	7.6
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	6.0	5.0	6.0	7.3	6.4
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	9.0	9.0	8.8	7.0	8.1
15	Trần Thị Ngọc Lên	01/07/2004	8.0	6.0	7.3	7.3	7.2
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	7.0	6.0	6.5	6.8	6.6
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	8.0	7.0	5.5	7.5	6.9
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	9.0	8.0	6.3	6.3	6.9
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	9.0	6.0	7.0	6.0	6.7
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	6.0	6.0	5.3	5.8	5.7
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	3.0	8.0	5.3	6.5	5.9
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	8.0	9.0	5.8	5.8	6.6
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	8.0	8.0	8.0	6.8	7.5
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	7.0	7.0	6.3	6.8	6.7
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	7.0	6.0	5.3	3.5	4.9
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	5.0	5.0	5.5	8.0	6.4
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	8.0	8.0	9.0	8.5	8.5
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	7.0	7.0	8.8	6.0	7.1
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	6.0	7.0	7.3	6.3	6.6
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	6.0	7.0	3.0	5.8	5.2
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	7.0	9.0	5.8	5.8	6.4
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	7.0	6.0	3.5	5.0	5.0
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	10	8.0	9.0	8.0	8.6
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	7.0	8.0	4.3	4.5	5.3
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	6.0	7.0	6.0	6.5	6.4
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	8.0	8.0	5.3	6.0	6.4
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	7.0	6.0	7.0	5.5	6.2
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	7.0	7.0	8.3	7.8	7.7
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	7.0	6.0	5.8	6.0	6.1

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDGTX				ĐDGTX GK1	ĐDGTX CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	8.0	9.0	8.0	9.0	7.5	9.0	8.4
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	7.0	5.0	5.0	6.0	3.0	3.0	4.2
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	6.0	4.5	4.0	5.0	2.0	5.4	4.4
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	6.0	4.0	4.0	6.0	5.0	4.7	4.9
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.2	8.3
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	7.0	6.0	8.5	7.5	6.7	5.8	6.6
7	Trần Nhật Hân	12/08/2004	7.0	6.8	5.0	8.5	6.1	5.0	6.1
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	7.0	9.8	9.0	8.0	5.7	6.2	7.1
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	8.0	8.8	7.0	9.0	6.3	5.7	6.9
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	7.0	9.0	7.0	6.5	6.0	7.0	6.9
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	9.0	6.0	9.0	9.0	8.8	8.6	8.5
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	8.0	5.0	7.0	6.0	6.1	7.1	6.6
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	5.0	2.0	3.5	6.0	1.4	4.2	3.5
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	9.0	7.5	10	9.0	7.2	8.4	8.3
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	9.0	9.5	10	9.5	8.8	9.4	9.3
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	7.0	5.5	4.5	8.0	3.7	4.2	5.0
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	8.0	8.0	7.0	9.0	6.2	7.0	7.3
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	7.0	7.5	5.0	7.0	6.0	7.5	6.8
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	7.0	7.5	6.0	7.5	6.0	8.1	7.1
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	7.0	7.0	6.0	6.0	4.6	6.4	6.0
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	7.0	7.5	6.5	6.5	5.9	7.0	6.7
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	7.0	7.0	7.0	5.0	4.9	7.3	6.4
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	8.0	9.0	8.5	8.5	7.3	8.2	8.1
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	9.0	7.3	10	9.5	8.7	9.4	9.0
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	6.0	2.5	4.0	5.0	4.9	6.1	5.1
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	7.0	7.0	8.5	8.0	6.8	6.5	7.1
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	8.0	8.0	9.5	8.5	7.9	8.7	8.4
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	6.0	8.0	9.0	7.0	6.7	7.7	7.4
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	6.0	7.5	6.0	8.5	4.9	7.9	6.8
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	6.0	4.0	4.5	6.5	3.4	4.3	4.5
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	6.0	5.3	3.5	6.5	3.9	5.6	5.1
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	5.0	6.5	5.0	4.5	2.8	3.0	4.0
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	9.5	9.0	9.0	8.1	9.1	8.9
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	6.0	8.0	5.0	7.5	2.3	6.7	5.7
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	7.0	9.0	8.5	9.5	7.3	8.2	8.1
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	7.0	7.8	7.0	9.0	6.4	6.6	7.0
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	6.0	5.0	6.5	8.5	3.5	6.5	5.8
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	8.0	7.0	9.0	8.0	6.6	9.1	8.1
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	6.0	8.3	5.0	7.0	5.1	6.1	6.1

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GD&CD LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	8.0	7.0	7.0	8.8	7.9
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	8.0	7.0	1.0	3.3	3.8
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	8.0	7.0	1.0	5.3	4.7
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	7.0	7.0	4.0	5.0	5.3
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	10	8.0	8.0	9.0	8.7
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	9.0	8.0	3.0	6.0	5.9
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	8.0	7.0	1.0	5.3	4.7
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	8.0	7.0	6.0	7.8	7.2
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	9.0	7.0	5.0	5.0	5.9
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	9.0	9.0	6.0	5.3	6.6
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	9.0	9.0	10	7.5	8.6
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	8.0	9.0	10	6.5	8.1
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	8.0	7.0	5.3	7.3	6.8
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	9.0	10	9.8	8.8	9.3
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	10	9.0	10	9.5	9.6
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	8.0	7.0	7.5	5.8	6.8
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	10	9.0	6.3	5.3	6.8
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	7.0	7.0	5.3	4.8	5.6
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	8.0	7.0	9.3	6.5	7.6
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	8.0	8.0	5.5	5.0	6.0
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	8.0	7.0	6.5	5.5	6.4
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	9.0	9.0	5.3	5.8	6.6
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	7.0	9.0	9.8	9.3	9.1
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	10	10	10	8.3	9.3
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	9.0	9.0	6.0	4.8	6.3
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	9.0	8.5	8.5	6.8	7.8
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	9.0	9.0	10	8.8	9.2
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	8.0	7.0	6.5	5.5	6.4
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	8.0	7.0	5.5	6.3	6.4
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	7.0	6.0	7.5	4.5	5.9
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	9.0	7.0	7.3	4.5	6.3
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	7.0	8.0	3.0	3.3	4.4
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	10	7.0	9.5	9.0	9.0
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	8.0	8.0	3.0	3.8	4.8
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	7.0	7.0	6.8	7.3	7.1
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	8.0	7.0	4.5	7.8	6.8
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	7.0	7.0	4.5	7.5	6.5
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	9.0	8.0	9.5	7.8	8.5
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	9.0	9.0	5.3	6.8	7.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐDGTX			ĐDGTX GK1	ĐDGTX CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	8.0	8.0	7.0	8.0	9.5	8.4
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	7.0	8.5	8.0	7.5	10	8.6
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	7.0	8.0	8.0	8.5	7.8	7.9
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	7.0	7.5	7.5	8.5	8.0	7.9
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	8.0	8.0	7.5	9.0	9.5	8.8
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	9.0	7.5	7.0	8.0	8.5	8.1
7	Trần Nhật Hân	12/08/2004	8.0	8.0	7.0	7.5	9.5	8.3
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	6.0	6.5	7.0	7.0	9.5	7.8
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	8.0	7.5	7.0	8.0	9.5	8.4
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	7.0	6.0	7.0	7.0	8.5	7.4
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	8.0	8.5	7.0	8.5	8.5	8.3
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	8.0	7.5	7.0	8.5	9.5	8.5
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	7.0	7.0	6.0	7.0	8.5	7.4
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	8.0	8.5	8.0	9.0	9.5	8.9
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	7.0	8.5	8.0	9.0	9.5	8.8
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	7.0	8.0	8.0	8.5	9.3	8.5
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	8.0	8.0	7.5	8.5	8.5	8.3
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	8.0	8.5	7.0	8.0	7.8	7.9
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	8.0	9.0	7.5	7.5	8.5	8.1
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	7.0	8.0	6.0	7.0	8.5	7.6
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	8.0	6.5	8.0	8.5	8.5	8.1
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	7.0	8.0	8.5	8.5	9.5	8.6
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	9.5	8.6
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	8.0	7.5	8.0	8.0	9.5	8.5
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	7.0	7.0	6.0	7.0	8.5	7.4
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	6.0	6.0	7.0	7.5	8.0	7.3
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	7.0	7.0	6.0	6.5	10	7.9
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	7.0	7.0	6.0	7.0	9.0	7.6
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	7.0	7.0	6.0	7.0	9.0	7.6
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	8.0	7.0	8.0	6.5	9.5	8.1
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	7.0	8.0	8.0	8.5	8.5	8.2
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	6.0	6.5	7.0	7.0	9.5	7.8
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	8.0	8.0	8.5	8.0	8.5	8.3
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	7.0	8.5	8.0	8.0	9.5	8.5
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	7.0	8.0	8.0	6.5	9.0	7.9
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	8.0	8.5	8.0	7.0	8.5	8.0
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	7.0	8.0	8.5	6.5	9.5	8.1
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	7.0	7.0	8.0	7.5	8.5	7.8
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	8.0	8.5	8.5	8.5	9.0	8.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
15	Trần Thị Ngọc Lên	01/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	Đ	Đ	Đ	CD	CD
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	9.0	6.0	6.0	6.0	6.4
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	9.0	4.0	7.0	8.0	7.3
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	9.0	8.0	7.0	7.0	7.4
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	8.0	7.0	6.0	6.0	6.4
5	Phạm Thị Hật	05/11/2004	10	10	9.0	9.0	9.3
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	10	5.0	6.0	7.0	6.9
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	10	7.0	7.0	8.0	7.9
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	9.0	6.0	8.0	8.0	7.9
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	9.0	9.0	8.0	8.0	8.3
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	9.0	9.0	6.0	7.0	7.3
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	9.0	10	6.0	7.0	7.4
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	9.0	8.0	7.0	7.0	7.4
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	9.0	5.0	6.0	7.0	6.7
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	10	9.0	8.0	9.0	8.9
15	Trần Thị Ngọc Lân	01/07/2004	10	8.0	8.0	8.0	8.3
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	9.0	4.0	6.0	7.0	6.6
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	10	8.0	8.0	8.0	8.3
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	9.0	6.0	6.0	6.0	6.4
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	10	7.0	7.0	7.0	7.4
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	9.0	8.0	6.0	7.0	7.1
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	9.0	6.0	7.0	8.0	7.6
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	9.0	7.0	7.0	9.0	8.1
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	10	6.0	7.0	8.0	7.7
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	9.0	6.0	6.0	7.0	6.9
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	0.0	5.0	8.0	8.0	6.4
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	8.0	8.0	7.0	8.0	7.7
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	7.0	7.0	7.0	8.0	7.4
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	9.0	6.0	7.0	7.0	7.1
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	9.0	2.0	7.0	7.0	6.6
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	9.0	4.0	7.0	8.0	7.3
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	7.0	2.0	6.0	6.0	5.6
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	9.0	10	7.0	8.0	8.1
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	8.0	1.0	7.0	7.0	6.3
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	9.0	8.0	6.0	6.0	6.7
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	10	6.0	6.0	7.0	7.0
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	8.0	7.0	7.0	8.0	7.6
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	9.0	9.0	8.0	9.0	8.7
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	9.0	6.0	6.0	7.0	6.9

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGHỀ PHỔ THÔNG LỚP 11B8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDĐ TX				ĐDĐ GK1	ĐDĐ CK1	TBM HK1
1	Lê Phương Chương	16/10/2004	9.0	10	10	9.0	10	9.0	9.4
2	Nguyễn Tuấn Cường	22/11/2004	10	9.0	9.0	9.0	10	9.0	9.3
3	Nguyễn Thị Cẩm Giang	21/06/2004	9.0	9.0	10	9.0	10	9.0	9.3
4	Huỳnh Đức Hào	24/01/2004	10	10	9.0	9.0	10	9.0	9.4
5	Phạm Thị Hạt	05/11/2004	9.0	10	10	9.0	9.0	9.0	9.2
6	Lê Ngọc Hân	21/10/2004	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.1
7	Trần Nhất Hân	12/08/2004	10	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.2
8	Tạ Văn Hiền	27/04/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	10	9.3
9	Phạm Thị Hoa	04/04/2004	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.0	9.1
10	Nguyễn Thị Hòa	08/09/2004	10	9.0	9.0	9.0	9.0	10	9.4
11	Nguyễn Khánh Huyền	15/09/2004	9.0	10	9.0	9.0	10	9.0	9.3
12	Phạm Thị Thu Huyền	18/03/2004	10	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.2
13	Lê Quang Hùng	15/11/2004	9.0	9.0	10	9.0	10	9.0	9.3
14	Lâm Thị Thúy Kiều	30/07/2004	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.1
15	Trần Thị Ngọc Lên	01/07/2004	9.0	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.1
16	Trương Quang Liễu	04/12/2004	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.1
17	Nguyễn Thị ái Linh	12/07/2004	10	9.0	9.0	9.0	10	9.0	9.3
18	Đoàn Thanh Lý	13/08/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	10	9.0	9.2
19	Nguyễn Thị Kim Mến	25/10/2004	10	9.0	9.0	9.0	9.0	10	9.4
20	Bùi Tấn Minh	29/08/2004	10	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.2
21	Nguyễn Tấn Minh	25/10/2004	9.0	10	10	9.0	9.0	9.0	9.2
22	Nguyễn Thị Hạ My	15/12/2003	9.0	9.0	10	10	9.0	9.0	9.2
23	Trần Thị Trà My	23/02/2004	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.1
24	Võ Thúy Nga	18/10/2004	9.0	10	9.0	9.0	10	9.0	9.3
25	Đỗ Thị Kim Ngân	23/10/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0
26	Võ Thị Thu Ngân	26/01/2004	9.0	10	9.0	10	9.0	9.0	9.2
27	Trương Anh Nhĩ	25/06/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	10	9.3
28	Bùi Việt Phát	14/10/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	10	9.3
29	Bùi Việt Quang	19/09/2004	9.0	9.0	10	9.0	10	9.0	9.3
30	Nguyễn Tấn Quân	17/01/2004	10	10	10	10	8.0	9.0	9.2
31	Nguyễn Ngọc Quyên	14/08/2004	10	9.0	10	9.0	10	9.0	9.4
32	Trương Quang Thanh	10/10/2004	9.0	9.0	9.0	10	8.0	10	9.2
33	Nguyễn Thanh Thảo	07/07/2004	10	9.0	10	9.0	10	10	9.8
34	Võ Đức Thịnh	04/02/2004	9.0	10	10	10	8.0	9.0	9.1
35	Võ Thị Minh Thư	18/04/2004	10	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.1
36	Phạm Thị Như Trà	10/11/2004	10	10	9.0	9.0	9.0	9.0	9.2
37	Nguyễn Chí Trung	08/11/2004	9.0	10	10	10	8.0	9.0	9.1
38	Phạm Thái Tuyên	04/12/2004	10	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.2
39	Võ Thị Vi	11/10/2003	9.0	10	10	9.0	10	9.0	9.4